



BỘ CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

**NGHỀ: GIÁM ĐỐC HỢP TÁC XÃ
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**



Bài 5. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

a. Nội dung câu hỏi

Câu 1. Quyết định quản trị tài sản là quyết định quan trọng nhất của công tác quản trị tài chính hợp tác xã.

- A. Sai B. Đúng

Câu 2. Nguyên tắc an toàn, phòng ngừa rủi ro là nguyên tắc cần có trong quản trị tài chính hợp tác xã.

- A. Sai B. Đúng

Câu 3. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã là nguồn vốn nội bộ hợp tác xã.

- A. Đúng B. Sai

Câu 4. Các tài sản có giá trị dưới 30.000.000 đồng sẽ được phân bổ đều khi tính toán chi phí sản xuất.

- A. Đúng B. Sai

Câu 5. Trong một vài trường hợp, bảng báo cáo tài chính có tổng tài sản lớn hơn tổng nguồn vốn.

- A. Đúng B. Sai

Câu 6. Việc quyết định dành bao nhiêu cho tiền mặt, bao nhiêu cho khoản phải thu và bao nhiêu cho tồn kho. Đây là quyết định tài trợ.

- A. Đúng B. Sai

Câu 7. Quyết định quản trị tài sản sẽ quan tâm đến việc quản lý cách thức vận hành của tài sản.

- A. Đúng B. Sai

Câu 8. Tài chính hợp tác xã chỉ gắn liền với việc tạo lập, sử dụng tiền của hợp tác xã để đạt được mục tiêu của hợp tác xã đề ra.

- A. Đúng B. Sai

Câu 9. Quản trị tài chính hợp tác xã chỉ có vai trò đáp ứng đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

- A. Đúng B. Sai

Câu 10. Vốn pháp định của hợp tác xã còn được gọi là vốn điều lệ của hợp tác xã.

A. Sai B. Đúng

Câu 11. Hợp tác xã khi vay vốn, thủ tục vay vốn sẽ được quy định cụ thể bởi các tổ chức tín dụng.

A. Đúng B. Sai

Câu 12. Tài sản của hợp tác xã được thể hiện dưới hình thái vật chất và phi vật chất.

A. Đúng B. Sai

Câu 13. Các khoản phải thu của khách hàng là một loại tài sản ngắn hạn.

A. Đúng B. Sai

Câu 14. Hàng hóa tồn kho là một loại tài sản dài hạn của hợp tác xã.

A. Đúng B. Sai

Câu 15. Tài sản dài hạn là tài sản ít thay đổi hình thái vật chất trong quá trình sử dụng.

A. Đúng B. Sai

Câu 16. Việc trích khấu hao tài sản cố định là một biện pháp quản lý tài sản cố định.

A. Đúng B. Sai

Câu 17. Tài sản cố định khấu hao chưa hết nhưng bị mất cũng được tính khấu hao tiếp tục cho các kỳ kinh doanh tiếp theo.

A. Đúng B. Sai

Câu 18. Khái niệm giá thành sản xuất và giá thành sản phẩm là giống nhau

A. Đúng B. Sai

Câu 19. Chi phí bán hàng là một bộ phận của giá thành sản xuất.

A. Đúng B. Sai

Câu 20. Chi phí về điện, nước là các loại chi phí thuộc chi phí sản xuất chung.

A. Đúng B. Sai

Câu 21. Chi phí nguyên vật liệu là một loại chi phí cố định.

A. Đúng B. Sai

Câu 22. Doanh thu là tổng giá trị bằng tiền của hàng hóa và dịch vụ hợp tác xã cung cấp và đã được chấp nhận thanh toán.

A. Đúng B. Sai

Câu 23. Giá trị hàng hóa xuất giao cho bên ngoài gia công, chế biến được tính vào doanh thu của hợp tác xã.

- A. Đúng B. Sai

Câu 24. Bảng báo cáo tình hình tài chính của HTX phản ánh số liệu về giá trị toàn bộ các tài sản và nguồn vốn hiện có của HTX tại thời điểm lập báo cáo.

- A. Đúng B. Sai

Câu 25. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh cho biết thu nhập, chi phí và tình hình lãi (lỗ) của hoạt động kinh doanh của HTX.

- A. Đúng B. Sai

Câu 26. Chi phí biến đổi là những chi phí thay đổi theo số lượng lao động trong kỳ.

- A. Đúng B. Sai

Câu 27. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn có thể đưa vào sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX.

- A. Đúng B. Sai

Câu 28. Việc lập kế hoạch lưu chuyển tiền mặt là một biện pháp quản lý tài sản.

- A. Đúng B. Sai

Câu 29. Việc tìm kiếm các nguồn vốn thích hợp để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của HTX là công việc thuộc quyết định nào?

- A. Quyết định đầu tư
- B. Quyết định tài trợ
- C. Quyết định quản trị tài sản
- D. Quyết định tổng hợp

Câu 30. Việc sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở phân bổ vốn hợp lý cho các giai đoạn luân chuyển vốn thuộc chức năng nào của tài chính hợp tác xã?

- A. Chức năng tổ chức vốn
- B. Chức năng phân phối
- C. Chức năng giám sát
- D. Chức năng lập kế hoạch

Câu 31. Hoạt động tài chính của hợp tác xã gắn liền với các hoạt động sau:

- A. Lập và phân phối các quỹ tiền tệ
- B. Sử dụng và phân phối các quỹ tiền tệ
- C. Lập, bảo toàn và tăng trưởng vốn hợp tác xã
- D. Lập, phân phối, sử dụng và quản lý các quỹ tiền tệ

Câu 32. Vốn hoạt động ban đầu của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn:

- A. Vốn góp của các thành viên HTX
- B. Nguồn vốn từ lợi nhuận không chia
- C. Vốn vay ngân hàng
- D. Các khoản nợ chưa thanh toán

Câu 33. Các loại tài sản mà thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh là loại tài sản:

- A. Tài sản cố định
- B. Tài sản dài hạn
- C. Tài sản ngắn hạn
- D. Tài sản tài chính

Câu 34. Các loại tài sản có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh là loại tài sản:

- A. Tài sản cố định
- B. Tài sản dài hạn
- C. Tài sản tài chính
- D. Tài sản ngắn hạn

Câu 35. Hợp tác xã mua máy gặt lúa Kubota DC 95 giá 800 triệu đồng, tài sản này có thuộc tính nào sau đây?

- A. Tài sản cố định
- B. Tài sản dài hạn
- C. Tài sản cố định vô hình
- D. Tài sản cố định hữu hình

Câu 36. Hợp tác xã A có nghiên cứu thành công giống lúa mới và đăng ký bản quyền về việc sản xuất giống lúa này. Giấy chứng nhận bản quyền được xem là một loại tài sản gì?

- A. Tài sản cố định
- B. Tài sản dài hạn
- C. Tài sản cố định vô hình
- D. Tài sản cố định hữu hình

Câu 37. Việc trích khấu hao tài sản cố định là một biện pháp quản lý tài sản cố định nhằm mục đích nào?

- A. Tạo lập mới tài sản cố định
- B. Tái tạo lại tài sản cố định
- C. Giảm sự hao mòn tài sản cố định
- D. Giảm sự mất giá trị của tài sản cố định

Câu 38. Chi phí khấu hao thuộc loại chi phí nào sau đây?:

- A. Chi phí biến đổi
- B. Chi phí công cụ, dụng cụ
- C. Chi phí cố định
- D. Chi phí sản xuất chung

Câu 39. Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện nội dung gì?

- A. Giá trị tài sản và nguồn vốn hiện có của hợp tác xã
- B. Thể hiện các quỹ tiền tệ của hợp tác xã
- C. Thể hiện các nghiệp vụ kinh tế kế toán phát sinh
- D. Thu nhập, chi phí và lãi/lỗ của hợp tác xã

Câu 40. Bảng báo cáo tình hình tài chính của hợp tác xã thể hiện nội dung gì?

- A. Giá trị tài sản và nguồn vốn hiện có của hợp tác xã
- B. Thể hiện các quỹ tiền tệ của hợp tác xã
- C. Thể hiện các nghiệp vụ kinh tế kế toán phát sinh
- D. Thu nhập, chi phí và lãi/lỗ của hợp tác xã

b. Hướng dẫn trả lời

1.A	2.B	3.B	4.A	5.B	6.B	7.A	8.B	9.B	10.A
11.A	12.A	13.A	14.B	15.A	16.A	17.B	18.B	19.B	20.A
21.B	22.A	23.B	24.A	25.A	26.B	27.A	28.B	29.B	30.A
31.D	32.A	33.C	34.B	35.D	36.C	37.B	38.C	39.D	40.A

II. PHẦN THỰC HÀNH

a. Nội dung câu hỏi

1. Bài thực hành số 1

BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH SỐ 1	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Tên bài kiểm tra	<p>Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Cường mua một tài sản cố định mới 100% với giá ghi trên hóa đơn là 145 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 6 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 2 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.</p> <p>Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định của HTX là 10 năm. Tài sản được đưa vào sử dụng ngày 1/1/2021.</p> <p>Yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tính nguyên giá tài sản cố định? 2. Tính mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng hàng năm, hàng tháng. 3. Sau 5 năm sử dụng, hợp tác xã nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí 18 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm. Tính mức khấu hao lũy kế đã trích và mức khấu hao trung bình hàng năm và hàng tháng sau khi nâng cấp tài sản.

I. Thời gian thực hiện bài kiểm tra

- Thời gian chuẩn: 60 phút

- Thời gian tối đa: 70 phút

II. Yêu cầu của bài kiểm tra

1. Nhiệm vụ/ công việc người được kiểm tra phải chuẩn bị:

1.1. Nhiệm vụ/ công việc chung của các nội dung kiểm tra

- Nghe và ký nhận phiếu giao đề kiểm tra thực hành và phụ lục
- Nhận giấy làm bài kiểm tra thực hành và vị trí kiểm tra thực hành được giám thị phân công

1.2. Nhiệm vụ/công việc 1: Tính nguyên giá tài sản cố định

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Xác định đúng và đầy đủ các khoản mục của nguyên giá tài sản cố định.

1.3. Nhiệm vụ/công việc 2:: Trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng hàng năm, hàng tháng, đảm bảo tối thiểu các nội dung chính sau:

- Xác định đúng và đầy đủ mức trích khấu hao tài sản cố định hàng năm
- Xác định đúng và đầy đủ mức trích khấu hao tài sản cố định hàng tháng

1.4. Nhiệm vụ/công việc 3:

- Tính mức khấu hao lũy kế đã trích.
- Xác định đúng mức khấu hao trung bình hàng năm sau khi nâng cấp tài sản.
- Xác định đúng mức khấu hao trung bình hàng tháng sau khi nâng cấp tài sản.

2. Yêu cầu chi tiết về kết quả

- Công việc chuẩn bị được thực hiện đầy đủ các nội dung đã yêu cầu. Nếu sử dụng máy tính thì học viên kiểm tra được tình trạng máy đang hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

- Xác định đầy đủ và đúng giá trị của tài sản cố định.
- Tính đúng kết quả khấu hao tài sản theo hàng năm, hàng tháng.
- Tính đúng kết quả tài sản cố định khấu hao lũy kế và khấu hao tài sản sau khi nâng cấp.

3. Yêu cầu về quy trình, trình tự thực hiện bài kiểm tra và các yêu cầu khác dành cho người tham dự

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo yêu cầu của đề bài;
- Thực hiện đúng nội quy, giữ an toàn và trật tự trong quá trình kiểm tra;
- Người tham dự kiểm tra phải hoàn thành nội dung kiểm tra trong thời gian qui định.

III. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu người tham dự tự chuẩn bị/được phép mang vào phòng kiểm tra

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân				
1	Giấy, bút bi, bút chì, thước kẻ	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường	

2. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được chuẩn bị tại địa điểm kiểm tra (cho 1 vị trí kiểm tra)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Giấy làm bài kiểm tra thực hành; Đề kiểm tra thực hành; Giấy nháp	Bộ	01	Loại thông dụng	

3. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng để chấm điểm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Đề kiểm tra thực hành; Phiếu chấm điểm; Giấy nháp; Bút đỏ	Bộ	01	Loại thông dụng	
2	Đáp án	Bộ	01	Hình ảnh phải được in màu trên giấy A4; rõ nét.	

IV. Những điểm cần lưu ý

1. Thí sinh dự kiểm tra phải:

- Mang đầy đủ giấy tờ tùy thân, thiết bị, dụng cụ dự thi theo yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy chế kiểm tra, đánh giá của ban tổ chức kỳ thi

- Nếu có bất kỳ thiếu sót nào về trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thông báo Ban tổ chức để bổ sung hoặc thay thế.

2. Thí sinh bị đình chỉ kiểm tra, đánh giá trong các trường hợp sau:
- Mang vật dụng trái phép vào khu vực kiểm tra hoặc hủy hoại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu phục vụ kỳ kiểm tra đánh giá
 - Vi phạm quy chế kiểm tra ở mức độ cảnh báo hoặc bị khiển trách quá 2 lần
 - Nhờ người khác làm bài kiểm tra hộ hoặc tráo kết quả bài kiểm tra của thí sinh khác
 - Gây mất trật tự đến mức ảnh hưởng quá trình kiểm tra
3. Thí sinh bị trừ điểm nếu bị mắc một trong các trường hợp sau:
- Kết quả bài kiểm tra không đúng, hoặc sai định dạng quy định
 - Thực hiện không đúng trình tự (hoặc thiếu) các bước thực hành
 - Không có (hoặc thiếu) ý thức bảo vệ thiết bị, dụng cụ
 - Vượt quá thời gian qui định
 - Gây mất trật tự, trao đổi, ồn ào trong giờ kiểm tra.

2. Bài thực hành số 2

BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH SỐ 2																							
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp																						
Tên mô đun	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp																						
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1																						
Tên bài kiểm tra	<p>Một hợp tác xã sản xuất và chế biến chè X có doanh số dự kiến trong tương lai như sau:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Tháng</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Doanh số</td> <td>100</td> <td>150</td> <td>180</td> <td>200</td> <td>220</td> <td>200</td> <td>180</td> </tr> </tbody> </table> <p>Biết rằng, để có nguyên liệu sản xuất chè, hợp tác xã đã phải mua sắm chè nguyên liệu trước 1 tháng bằng 30% doanh số dự kiến của tháng đó. Trong đó, 40% thanh toán ngay trong tháng, 40% thanh toán sau 1 tháng và 20% còn lại thanh toán sau 2 tháng. Chi phí tiền lương 40 triệu mỗi tháng và chi phí quản lý hàng tháng là 25 triệu, trả tiền lãi vay là 30 triệu vào tháng 3 và tháng 6. Ngoài ra hợp tác xã còn nhận tiền hoa hồng vào cuối tháng 6 bằng 1,5% trên tổng doanh số bán hàng 6 tháng đầu năm. Hãy lập kế hoạch tiền mặt cho 6 tháng đầu năm của hợp tác xã này?</p>							Tháng	1	2	3	4	5	6	7	Doanh số	100	150	180	200	220	200	180
Tháng	1	2	3	4	5	6	7																
Doanh số	100	150	180	200	220	200	180																

--	--

I. Thời gian thực hiện bài kiểm tra

- Thời gian chuẩn: 60 phút
- Thời gian tối đa: 70 phút

II. Yêu cầu của bài kiểm tra

1. Nhiệm vụ/ công việc người được kiểm tra phải chuẩn bị:

1.1. Nhiệm vụ/ công việc chung của các nội dung kiểm tra

- Nghe và ký nhận phiếu giao đề kiểm tra thực hành và phụ lục
- Nhận giấy làm bài kiểm tra thực hành và vị trí kiểm tra thực hành được giám thị phân công

1.2. Nhiệm vụ/công việc 1: Tính tổng thu tiền mặt

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Xác định đúng và đầy đủ các khoản mục của tổng thu tiền mặt.

1.3. Nhiệm vụ/công việc 2: Tính tổng chi tiền mặt

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Xác định đúng và đầy đủ các khoản mục của tổng chi tiền mặt.

1.4. Nhiệm vụ/công việc 3: Tính chênh lệch thu – chi tiền mặt

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Xác định đúng và đầy đủ chênh lệch thu - chi tiền mặt.

2. Yêu cầu chi tiết về kết quả

- Công việc chuẩn bị được thực hiện đầy đủ các nội dung đã yêu cầu. Nếu sử dụng máy tính thì học viên kiểm tra được tình trạng máy đang hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

- Xác định đúng và đầy đủ các khoản mục của tổng thu tiền mặt.
- Xác định đúng và đầy đủ các khoản mục của tổng chi tiền mặt.
- Xác định đúng và đầy đủ chênh lệch thu - chi tiền mặt.

3. Yêu cầu về quy trình, trình tự thực hiện bài kiểm tra và các yêu cầu khác dành cho người tham dự

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo yêu cầu của đề bài
- Thực hiện đúng nội quy, giữ an toàn và trật tự trong quá trình kiểm tra
- Người tham dự kiểm tra phải hoàn thành nội dung kiểm tra trong thời gian qui định.

III. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu người tham dự tự chuẩn bị/được phép mang vào phòng kiểm tra

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân				
1	Giấy, bút bi, bút chì, thước kẻ	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường	

2. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được chuẩn bị tại địa điểm kiểm tra (cho 1 vị trí kiểm tra)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Giấy làm bài kiểm tra thực hành; Đề kiểm tra thực hành; Giấy nháp	Bộ	01	Loại thông dụng	

3. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng để chấm điểm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Đề kiểm tra thực hành; Phiếu chấm điểm; Giấy nháp; Bút đỏ	Bộ	01	Loại thông dụng	
2	Đáp án	Bộ	01	Hình ảnh phải được in màu trên giấy A4; rõ nét.	

IV. Những điểm cần lưu ý

1. Thí sinh dự kiểm tra phải:

- Mang đầy đủ giấy tờ tùy thân, thiết bị, dụng cụ dự thi theo yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy chế kiểm tra, đánh giá của ban tổ chức kỳ thi

- Nếu có bất kỳ thiếu sót nào về trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thông báo Ban tổ chức để bổ sung hoặc thay thế.

2. Thí sinh bị đình chỉ kiểm tra, đánh giá trong các trường hợp sau:
- Mang vật dụng trái phép vào khu vực kiểm tra hoặc hủy hoại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu phục vụ kỳ kiểm tra đánh giá
 - Vi phạm quy chế kiểm tra ở mức độ cảnh báo hoặc bị khiển trách quá 2 lần
 - Nhờ người khác làm bài kiểm tra hộ hoặc trao kết quả bài kiểm tra của thí sinh khác
 - Gây mất trật tự đến mức ảnh hưởng quá trình kiểm tra
3. Thí sinh bị trừ điểm nếu bị mắc một trong các trường hợp sau:
- Kết quả bài kiểm tra không đúng, hoặc sai định dạng quy định
 - Thực hiện không đúng trình tự (hoặc thiếu) các bước thực hành
 - Không có (hoặc thiếu) ý thức bảo vệ thiết bị, dụng cụ
 - Vượt quá thời gian qui định
 - Gây mất trật tự, trao đổi, ồn ào trong giờ kiểm tra.

3. Bài thực hành số 3

BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH SỐ 3	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Tên bài kiểm tra	Hợp tác xã nông lâm nghiệp X đang muốn mở rộng sản xuất kinh doanh và mới ký hợp đồng xuất khẩu một lượng lớn sản phẩm ra nước ngoài. Tuy nhiên, nguồn vốn của hợp tác xã bị hạn chế không đáp ứng được nhu cầu thị trường. Vậy hợp tác xã nông lâm nghiệp X này có thể huy động vốn từ các đối tượng nào? Anh/Chị hãy cho biết nguyên tắc huy động vốn của hợp tác xã và lập bảng kế hoạch vốn và phương thức huy động vốn cho hợp tác xã này?

I. Thời gian thực hiện bài kiểm tra

- Thời gian chuẩn: 60 phút
- Thời gian tối đa: 70 phút

II. Yêu cầu của bài kiểm tra

1. Nhiệm vụ/ công việc người được kiểm tra phải chuẩn bị:

1.1. Nhiệm vụ/ công việc chung của các nội dung kiểm tra

- Nghe và ký nhận phiếu giao đề kiểm tra thực hành và phụ lục
- Nhận giấy làm bài kiểm tra thực hành và vị trí kiểm tra thực hành được giám thị phân công

1.2. Nhiệm vụ/công việc 1: Nêu nguyên tắc huy động vốn của hợp tác xã

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Trình bày đầy đủ nguyên tắc huy động vốn theo quy định của Thông tư 83/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.

1.3. Nhiệm vụ/công việc 2: Lập bảng kế hoạch vốn và phương thức huy động vốn của hợp tác xã.

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Trình bày đầy đủ các khoản mục về phương thức huy động vốn.

2. Yêu cầu chi tiết về kết quả

- Công việc chuẩn bị được thực hiện đầy đủ các nội dung đã yêu cầu. Nếu sử dụng máy tính thì học viên kiểm tra được tình trạng máy đang hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

- Trình bày đầy đủ nguyên tắc huy động vốn theo quy định của Thông tư 83/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.

- Trình bày đầy đủ các khoản mục trong kế hoạch huy động vốn.

3. Yêu cầu về quy trình, trình tự thực hiện bài kiểm tra và các yêu cầu khác dành cho người tham dự

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo yêu cầu của đề bài
- Thực hiện đúng nội quy, giữ an toàn và trật tự trong quá trình kiểm tra
- Người tham dự kiểm tra phải hoàn thành nội dung kiểm tra trong thời gian qui định.

III. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu người tham dự tự chuẩn bị/được phép mang vào phòng kiểm tra

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân				
1	Giấy, bút bi, bút chì, thước kẻ	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường	

2. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được chuẩn bị tại địa điểm kiểm tra (cho 1 vị trí kiểm tra)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Giấy làm bài kiểm tra thực hành; Đề kiểm tra thực hành; Giấy nháp	Bộ	01	Loại thông dụng	

3. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng để chấm điểm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Đề kiểm tra thực hành; Phiếu chấm điểm; Giấy nháp; Bút đỏ	Bộ	01	Loại thông dụng	
2	Đáp án	Bộ	01	Hình ảnh phải được in màu trên giấy A4; rõ nét.	

IV. Những điểm cần lưu ý

1. Thí sinh dự kiểm tra phải:

- Mang đầy đủ giấy tờ tùy thân, thiết bị, dụng cụ dự thi theo yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy chế kiểm tra, đánh giá của ban tổ chức kỳ thi
- Nếu có bất kỳ thiếu sót nào về trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thông báo Ban tổ chức để bổ sung hoặc thay thế.

2. Thí sinh bị đình chỉ kiểm tra, đánh giá trong các trường hợp sau:

- Mang vật dụng trái phép vào khu vực kiểm tra hoặc hủy hoại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu phục vụ kỳ kiểm tra đánh giá
- Vi phạm quy chế kiểm tra ở mức độ cảnh báo hoặc bị khiển trách quá 2 lần
- Nhờ người khác làm bài kiểm tra hộ hoặc trao kết quả bài kiểm tra của thí sinh khác

- Gây mất trật tự đến mức ảnh hưởng quá trình kiểm tra

3. Thí sinh bị trừ điểm nếu bị mắc một trong các trường hợp sau:

- Kết quả bài kiểm tra không đúng, hoặc sai định dạng quy định
- Thực hiện không đúng trình tự (hoặc thiếu) các bước thực hành

- Không có (hoặc thiếu) ý thức bảo vệ thiết bị, dụng cụ
- Vượt quá thời gian qui định
- Gây mất trật tự, trao đổi, ồn ào trong giờ kiểm tra.

4. Bài thực hành số 4

BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH SỐ 4	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Tên bài kiểm tra	<p>Hợp tác xã nông nghiệp X đang xem xét đầu tư một máy phun thuốc thể hệ mới để phun thuốc cho các thành viên của HTX và các hộ dân trong địa phương có nhu cầu. Giá mua hiện tại là 800 triệu và thời gian sử dụng máy dự kiến là 4 năm. Hợp tác xã áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Giá trị thanh lý tài sản sau 4 năm dự kiến là 100 triệu đồng. (Chính phủ không đánh thuế đối giá trị thanh lý tài sản cố định).</p> <p>Dự kiến thu nhập trước thuế và khấu hao do máy tạo ra khi đưa vào sử dụng lần lượt trong 4 năm là: 300 triệu, 400 triệu, 500 triệu, 600 triệu.</p> <p>Biết rằng, nhu cầu đầu tư vào thuốc bảo vệ thực vật là 100 triệu. Hãy xác định dòng tiền thu vào của HTX này trong 4 năm đến; biết rằng thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp?</p>

I. Thời gian thực hiện bài kiểm tra

- Thời gian chuẩn: 60 phút
- Thời gian tối đa: 70 phút

II. Yêu cầu của bài kiểm tra

1. Nhiệm vụ/ công việc người được kiểm tra phải chuẩn bị:

1.1. Nhiệm vụ/ công việc chung của các nội dung kiểm tra

- Nghe và ký nhận phiếu giao đề kiểm tra thực hành và phụ lục

- Nhận giấy làm bài kiểm tra thực hành và vị trí kiểm tra thực hành được giám thị phân công

1.2. Nhiệm vụ/công việc 1: Xác định vốn đầu tư ban đầu

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Xác định vốn đầu tư vào tài sản cố định
- Xác định vốn đầu tư vào tài sản lưu động

1.3. Nhiệm vụ/công việc 2: Xác định dòng tiền vào

- Xác định thu nhập trước thuế và khấu hao.
- Xác định mức trích khấu hao hàng năm
- Thu nhập sau thuế
- Xác định giá trị thanh lý TSCĐ
- Xác định mức thu hồi vốn lưu động

2. Yêu cầu chi tiết về kết quả

- Công việc chuẩn bị được thực hiện đầy đủ các nội dung đã yêu cầu. Nếu sử dụng máy tính thì học viên kiểm tra được tình trạng máy đang hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

- Xác định đầy đủ các khoản mục của dòng tiền thu vào.

3. Yêu cầu về quy trình, trình tự thực hiện bài kiểm tra và các yêu cầu khác dành cho người tham dự

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo yêu cầu của đề bài
- Thực hiện đúng nội quy, giữ an toàn và trật tự trong quá trình kiểm tra
- Người tham dự kiểm tra phải hoàn thành nội dung kiểm tra trong thời gian qui định.

III. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu người tham dự tự chuẩn bị/được phép mang vào phòng kiểm tra

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân				
1	Giấy, bút bi, bút chì, thước kẻ	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường	

2. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được chuẩn bị tại địa điểm kiểm tra (cho 1 vị trí kiểm tra)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Giấy làm bài kiểm tra thực hành; Đề kiểm tra thực hành; Giấy nháp	Bộ	01	Loại thông dụng	

3. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng để chấm điểm

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Đề kiểm tra thực hành; Phiếu chấm điểm; Giấy nháp; Bút đỏ	Bộ	01	Loại thông dụng	
2	Đáp án	Bộ	01	Hình ảnh phải được in màu trên giấy A4; rõ nét.	

IV. Những điểm cần lưu ý

1. Thí sinh dự kiểm tra phải:

- Mang đầy đủ giấy tờ tùy thân, thiết bị, dụng cụ dự thi theo yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy chế kiểm tra, đánh giá của ban tổ chức kỳ thi
- Nếu có bất kỳ thiếu sót nào về trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thông báo Ban tổ chức để bổ sung hoặc thay thế.

2. Thí sinh bị đình chỉ kiểm tra, đánh giá trong các trường hợp sau:

- Mang vật dụng trái phép vào khu vực kiểm tra hoặc hủy hoại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu phục vụ kỳ kiểm tra đánh giá
- Vi phạm quy chế kiểm tra ở mức độ cảnh báo hoặc bị khiển trách quá 2 lần
- Nhờ người khác làm bài kiểm tra hộ hoặc trao kết quả bài kiểm tra của thí sinh khác

- Gây mất trật tự đến mức ảnh hưởng quá trình kiểm tra

3. Thí sinh bị trừ điểm nếu bị mắc một trong các trường hợp sau:

- Kết quả bài kiểm tra không đúng, hoặc sai định dạng quy định
- Thực hiện không đúng trình tự (hoặc thiếu) các bước thực hành
- Không có (hoặc thiếu) ý thức bảo vệ thiết bị, dụng cụ
- Vượt quá thời gian qui định
- Gây mất trật tự, trao đổi, ồn ào trong giờ kiểm tra.

5. Bài thực hành số 5

BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH SỐ 5	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Tên bài kiểm tra	Phân tích các chỉ số khả năng thanh toán của HTX nông nghiệp Bình Phước với các số liệu về bảng cân đối kế toán năm 202X và bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 202X như sau:

Bảng cân đối kế toán của HTX nông nghiệp Bình Phước 31/12/202X					
(ĐVT: 10.000 đồng)					
TÀI SẢN	Năm trước	31/12/202X	NGUỒN VỐN	Năm trước	31/12/202X
Tiền mặt	57.600	7.282	Khoản phải trả	145.600	524.160
Khoản phải thu	351.200	632.160	Vay ngắn hạn	200.000	636.808
Tồn kho	715.200	1.287.360	Phải trả khác	136.000	489.600
Tổng tài sản lưu động	1.124.000	1.926.802	Tổng nợ ngắn hạn	481.600	1.650.568
Tài sản cố định	491.000	1.202.950	Nợ dài hạn	323.432	723.432
Trừ khấu hao lũy kế	146.200	263.160	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	460.000	460.000
Giá trị tài sản cố định ròng	344.800	939.790	Lợi nhuận giữ lại	203.768	32.592

Tổng tài sản	1.468.800	2.866.592	Tổng nợ và VCSH	1.468.800	2.866.592
---------------------	------------------	------------------	------------------------	------------------	------------------

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của HTX nông nghiệp Bình Phước 31/12/202X
(ĐVT: 10.000 đồng)

	31/12/202X	Năm trước
Doanh thu	6.034.000	3.432.000
Giá vốn hàng bán	5.528.000	2.864.000
Chi phí khác	519.988	358.672
Chi phí hoạt động không bao gồm khấu hao	6.047.988	3.222.672
Lợi nhuận hoạt động trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA)	(13.988)	209.328
Khấu hao tài sản hữu hình và vô hình	116.960	18.900
Lợi nhuận hoạt động trước thuế và lãi vay (EBIT)	(130.948)	190.428
Lãi vay	136.012	43.828
Lợi nhuận trước thuế (EBT)	(266.960)	146.600
Thuế TNDN (40%)	(106.784)	58.640
Lợi nhuận ròng	(160.176)	87.960

I. Thời gian thực hiện bài kiểm tra

- Thời gian chuẩn: 60 phút
- Thời gian tối đa: 70 phút

II. Yêu cầu của bài kiểm tra

1. Nhiệm vụ/ công việc người được kiểm tra phải chuẩn bị:

1.1. Nhiệm vụ/ công việc chung của các nội dung kiểm tra

- Nghe và ký nhận phiếu giao đề kiểm tra thực hành và phụ lục
- Nhận giấy làm bài kiểm tra thực hành và vị trí kiểm tra thực hành được giám thị phân công

1.2. Nhiệm vụ/công việc 1: Phân tích các chỉ số khả năng thanh toán

- Đọc kỹ yêu cầu đề bài.
- Phân tích đúng các chỉ số khả năng thanh toán bao gồm:
 - + Khả năng thanh toán hiện thời
 - + Khả năng thanh toán nhanh
 - + Vòng quay khoản phải thu
 - + Kỳ thu tiền bình quân
 - + Vòng quay khoản phải trả
 - + Vòng quay tồn kho

2. Yêu cầu chi tiết về kết quả

- Công việc chuẩn bị được thực hiện đầy đủ các nội dung đã yêu cầu. Nếu sử dụng máy tính thì học viên kiểm tra được tình trạng máy đang hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kiểm tra.

- Tính toán đầy đủ các chỉ số khả năng thanh toán và cho biết ý nghĩa của các chỉ số.

3. Yêu cầu về quy trình, trình tự thực hiện bài kiểm tra và các yêu cầu khác dành cho người tham dự

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo yêu cầu của đề bài
- Thực hiện đúng nội quy, giữ an toàn và trật tự trong quá trình kiểm tra
- Người tham dự kiểm tra phải hoàn thành nội dung kiểm tra trong thời gian qui định.

III. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu

1. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu người tham dự tự chuẩn bị/được phép mang vào phòng kiểm tra

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân				
1	Giấy, bút bi, bút chì, thước kẻ	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường	

2. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được chuẩn bị tại địa điểm kiểm tra (cho 1 vị trí kiểm tra)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
----	---------------------------------	-------------	----------	-------------------------	---------

1	Giấy làm bài kiểm tra thực hành; Đề kiểm tra thực hành; Giấy nháp	Bộ	01	Loại thông dụng	
---	---	----	----	-----------------	--

3. Danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu được sử dụng để chấm điểm

<i>TT</i>	<i>Tên thiết bị, dụng cụ, vật liệu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Yêu cầu kỹ thuật cơ bản</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Đề kiểm tra thực hành; Phiếu chấm điểm; Giấy nháp; Bút đỏ	Bộ	01	Loại thông dụng	
2	Đáp án	Bộ	01	Hình ảnh phải được in màu trên giấy A4; rõ nét.	

IV. Những điểm cần lưu ý

1. Thí sinh dự kiểm tra phải:

- Mang đầy đủ giấy tờ tùy thân, thiết bị, dụng cụ dự thi theo yêu cầu
- Tuân thủ đúng quy chế kiểm tra, đánh giá của ban tổ chức kỳ thi
- Nếu có bất kỳ thiếu sót nào về trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thông báo Ban tổ chức để bổ sung hoặc thay thế.

2. Thí sinh bị đình chỉ kiểm tra, đánh giá trong các trường hợp sau:

- Mang vật dụng trái phép vào khu vực kiểm tra hoặc hủy hoại trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu phục vụ kỳ kiểm tra đánh giá
- Vi phạm quy chế kiểm tra ở mức độ cảnh báo hoặc bị khiển trách quá 2 lần
- Nhờ người khác làm bài kiểm tra hộ hoặc trao kết quả bài kiểm tra của thí sinh khác

- Gây mất trật tự đến mức ảnh hưởng quá trình kiểm tra

3. Thí sinh bị trừ điểm nếu bị mắc một trong các trường hợp sau:

- Kết quả bài kiểm tra không đúng, hoặc sai định dạng quy định
- Thực hiện không đúng trình tự (hoặc thiếu) các bước thực hành
- Không có (hoặc thiếu) ý thức bảo vệ thiết bị, dụng cụ
- Vượt quá thời gian qui định

- Gây mất trật tự, trao đổi, ồn ào trong giờ kiểm tra.

b. Hướng dẫn chấm điểm

1. Bài thực hành số 1

I. Điểm tối đa của bài kiểm tra: 100 điểm

II. Phương pháp chấm điểm trừ

- Điểm đạt của người dự kiểm tra được xác định bằng một trăm (100) điểm trừ đi tổng số điểm bị trừ do các lỗi mà người dự kiểm tra mắc phải

- Số điểm bị trừ được tính theo mỗi mục đánh giá chi tiết

- Số điểm bài kiểm tra là số âm thì được tính bằng 0 điểm

- Các hạng mục đánh giá chủ quan phải được hoàn thành việc chấm điểm trước khi chấm điểm các hạng mục đánh giá khách quan

III. Nội dung chấm điểm

Bài kiểm tra thực hành được chấm điểm theo các yêu cầu cơ bản của từng công việc/ bước công việc sau:

TT	Công việc/Bước công việc	Yêu cầu cơ bản
1.	<i>Chuẩn bị</i>	
1.1	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	- Nhận đúng đề kiểm tra, đúng mô đun - Ký nhận vào phiếu tham dự kỳ kiểm tra kết thúc mô đun
1.2	Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.	Nội dung Thông tư /2013/TT-BTC
1.3	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	- Nhận 01 giấy bài làm Hoặc nhận 01 máy vi tính, khởi động được máy tính để làm bài. Nếu có sự cố máy tính, báo cáo cán bộ coi thi hướng dẫn đổi máy khác - Ngồi đúng vị trí thi

2.	<i>Nhiệm vụ 1: Tính nguyên giá tài sản cố định</i>	
2.1	Xác định giá mua tài sản cố định	145 triệu đồng
2.2	Xác định giá trị chiết khấu mua hàng	6 triệu đồng
2.3	Xác định chi phí mua hàng	2 triệu đồng
2.4	Xác định chi phí lắp đặt, chạy thử	3 triệu đồng
2.5	Nguyên giá tài sản cố định	$145 \text{ triệu} - 6 \text{ triệu} + 2 \text{ triệu} + 3 \text{ triệu} = 144 \text{ triệu đồng}$
3.	<i>Nhiệm vụ 2: Tính mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng hàng năm, hàng tháng</i>	
3.1	Mức trích khấu hao trung bình hàng năm	$144 \text{ triệu} : 10 \text{ năm} = 14,4 \text{ triệu đồng/năm}$
3.2	Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng	$14,4 \text{ triệu} : 12 \text{ tháng} = 1,2 \text{ triệu đồng/tháng}$
4.	<i>Nhiệm vụ 3: Tính mức khấu hao lũy kế đã trích và mức khấu hao trung bình hàng năm và hàng tháng sau khi nâng cấp tài sản</i>	
4.1	Nguyên giá tài sản cố định	$144 \text{ triệu} + 18 \text{ triệu} = 162 \text{ triệu}$
4.2	Số khấu hao lũy kế đã trích	$14,4 \text{ triệu/năm} \times 5 \text{ năm} = 72 \text{ triệu đồng}$
4.3	Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán	$162 \text{ triệu} - 72 \text{ triệu} = 90 \text{ triệu đồng}$
4.4	Mức trích khấu hao trung bình hàng năm	$90 \text{ triệu} : 6 \text{ năm} = 15 \text{ triệu đồng/năm}$
4.5	Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng	$15 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 1,25 \text{ triệu đồng/tháng}$

5	Trách nhiệm, ý thức	Thực hiện đúng nội quy thi, giữ an toàn, trật tự trong quá trình thi.
6	Thời gian	- Thời gian chuẩn: 60 phút - Thời gian tối đa: 70 phút

IV. Phiếu chấm điểm (đính kèm)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun/môn học	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Ngày đánh giá	
Nơi đánh giá	
Họ và tên người đánh giá	
Tổng điểm bài thi/100

TÊN BÀI KIỂM TRA:

Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Cường mua một tài sản cố định mới 100% với giá ghi trên hóa đơn là 145 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 6 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 2 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định của HTX là 10 năm. Tài sản được đưa vào sử dụng ngày 1/1/2021.

Yêu cầu:

1. Tính nguyên giá tài sản cố định?
2. Tính mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng hàng năm, hàng tháng.
3. Sau 5 năm sử dụng, hợp tác xã nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí 18 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm. Tính mức khấu hao lũy kế đã trích và mức khấu hao trung bình hàng năm và hàng tháng sau khi nâng cấp tài sản.

Thời gian bắt đầu: giờ ... phút

Thời gian kết thúc:giờ... phút

Mục đánh giá	Nội dung chấm điểm	Số điểm bị trừ	Tổng điểm (100đ)	Điểm trừ
---------------------	---------------------------	-----------------------	-------------------------	-----------------

Chuẩn bị	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	Đúng đề và ký tên	Thiếu 1	2	
		0	2		
	Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.	Đúng và đủ	Thiếu	2	
		0	2		
	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	Đúng và đủ	Thiếu	2	
		0	3		
	Nhận giấy làm bài thực hành, giấy nháp (hoặc máy tính), vị trí thi	Đúng và đủ, điền đầy đủ thông tin	Thiếu 1	2	
	0	2			
Xử lý tính huống (nếu có)	Có phát hiện và xử lý đúng	Không phát hiện	2		
	0	2			
Tính nguyên giá tài sản cố định	Nguyên giá tài sản cố định	Tính đúng và đầy đủ	Không đúng	20	
Tính mức trích khấu hao theo	Mức trích khấu hao trung bình hàng năm	Tính đúng và đầy đủ	Không đúng	10	
		0	5		

phương pháp khấu hao đường thẳng hàng năm, hàng tháng	Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng	Tính đúng và đầy đủ	Không đúng	10		
		0	5			
Tính mức khấu hao lũy kế đã trích và mức khấu hao trung bình hàng năm và hàng tháng sau khi nâng cấp tài sản	Nguyên giá tài sản cố định	Đúng và đủ	Thiếu 1	5		
	Sau khi nâng cấp tài sản	0	2			
	Số khấu hao lũy kế đã trích	Đúng và đủ	Thiếu 1	10		
		0	2			
	Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán	Đúng và đủ	Thiếu 1	10		
		0	2			
	Mức trích khấu hao trung bình hàng năm	Đúng và đủ	Thiếu 1	5		
		0	2			
	Mức trích khấu hao trung bình hàng năm sau khi nâng cấp tài sản	Đúng và đủ	Thiếu	5		
		0	5			
	Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng	Đúng và đủ	Thiếu	5		
		0	2			
		0	2			
Trách nhiệm, ý thức	Thực hiện đúng nội quy thi, trật tự trong quá trình thi, dọn dẹp vệ sinh sau khi thi sạch và gọn	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu			
		0	5			
Thời gian	Đúng giờ: Trừ 0			10		
	Quá từ 1 - 5 phút: Trừ 2					
	Quá từ 6 - 10 phút: Trừ					

	5				
	Quá 10 phút: Trừ 10				
Tổng điểm bị trừ					
Tổng điểm đạt=100 - (Tổng điểm bị trừ)					

2. Bài thực hành số 2

I. Điểm tối đa của bài kiểm tra: 100 điểm

II. Phương pháp chấm điểm trừ

- Điểm đạt của người dự kiểm tra được xác định bằng một trăm (100) điểm trừ đi tổng số điểm bị trừ do các lỗi mà người dự kiểm tra mắc phải
- Số điểm bị trừ được tính theo mỗi mục đánh giá chi tiết
- Số điểm bài kiểm tra là số âm thì được tính bằng 0 điểm
- Các hạng mục đánh giá chủ quan phải được hoàn thành việc chấm điểm trước khi chấm điểm các hạng mục đánh giá khách quan

III. Nội dung chấm điểm

Bài kiểm tra thực hành được chấm điểm theo các yêu cầu cơ bản của từng công việc/ bước công việc sau:

Người tham dự kiểm tra thực hiện các công việc và bước công việc sau:

TT	Công việc/Bước công việc	Yêu cầu cơ bản
1.	<i>Chuẩn bị</i>	
1.1	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	- Nhận đúng đề kiểm tra, đúng mô đun - Ký nhận vào phiếu tham dự kỳ kiểm tra kết thúc mô đun
1.2	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	- Nhận 01 giấy bài làm Hoặc nhận 01 máy vi tính, khởi động được máy tính để làm bài. Nếu có sự cố máy tính, báo cáo cán bộ coi thi hướng dẫn đổi máy khác - Ngồi đúng vị trí thi

2	Nhiệm vụ 1: Tính tổng thu tiền mặt	Đầy đủ, chính xác
3	Nhiệm vụ 2: Tính tổng chi tiền mặt	Đầy đủ, chính xác
4	Nhiệm vụ 3: Tính chênh lệch thu - chi tiền mặt	Đầy đủ, chính xác
5	Trách nhiệm, ý thức	Thực hiện đúng nội quy thi, giữ an toàn, trật tự trong quá trình thi.
6	Thời gian	- Thời gian chuẩn: 60 phút - Thời gian tối đa: 70 phút

IV. Phiếu chấm điểm (đính kèm)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun/môn học	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Ngày đánh giá	
Nơi đánh giá	
Họ và tên người đánh giá	
Tổng điểm bài thi/100

TÊN BÀI KIỂM TRA:

Một hợp tác xã sản xuất và chế biến chè X có doanh số dự kiến trong tương lai như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7
Doanh số	100	150	180	200	220	200	180

Biết rằng, để có nguyên liệu sản xuất chè, hợp tác xã đã phải mua sắm chè nguyên liệu trước 1 tháng bằng 30% doanh số dự kiến của tháng đó. Trong đó, 40% thanh toán ngay trong tháng, 40% thanh toán sau 1 tháng và 20% còn lại thanh toán sau 2 tháng. Chi phí tiền lương 40 triệu mỗi tháng và chi phí quản lý hàng tháng là 25 triệu, trả tiền lãi vay là 30 triệu vào tháng 3 và tháng 6. Ngoài ra hợp tác xã còn nhận tiền hoa hồng vào cuối

tháng 6 bằng 1,5% trên tổng doanh số bán hàng 6 tháng đầu năm. Hãy lập kế hoạch tiền mặt cho 6 tháng đầu năm của hợp tác xã này?

Thời gian bắt đầu: giờ ... phút

Thời gian kết thúc:giờ... phút

Đáp án:

Tháng	12	1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu		100	150	180	200	220	200	180
Thu % hoa hồng							15,75	
Tổng thu tiền mặt		100	150	180	200	220	215,75	
Mua NVL	30	45	54	60	66	60	54	X
Trả tiền NVL trong tháng	12	18	21,6	24	26,4	24	21,6	
Trả sau 1 tháng		12	18	21,6	24	26,4	24	
Trả sau 2 tháng			6	9	10,8	12	13,2	
Chi phí tiền lương		40	40	40	40	40	40	
Chi phí quản lý		25	25	25	25	25	25	
Lãi vay				30			30	
Tổng chi tiền mặt		95	110,6	149,6	126,2	127,4	153,8	
Chênh lệch thu chi tiền mặt		5	39,4	30,4	73,8	92,6	61,95	

Mục đánh giá	Nội dung chấm điểm	Số điểm bị trừ		Tổng điểm (100đ)	Điểm trừ
Chuẩn bị		Đúng đề và ký tên	Thiếu	10	
	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành				

	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)				
	Nhận giấy làm bài thực hành, giấy nháp (hoặc máy tính), vị trí thi				
Doanh thu	Tính chính xác, đầy đủ			5	
Thu % hoa hồng	Tính chính xác, đầy đủ			2,5	
Tổng thu tiền mặt	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Mua nguyên vật liệu	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Trả tiền nguyên vật liệu trong tháng	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Trả tiền nguyên vật liệu sau 1 tháng	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	

Trả tiền nguyên vật liệu sau 2 tháng	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Chi phí tiền lương	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Chi phí quản lý	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Lãi vay	Tính chính xác, đầy đủ			7,5	
Tổng chi tiền mặt	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Chênh lệch thu - chi	Tính chính xác, đầy đủ			10	
	Tổng điểm bị trừ				
	Tổng điểm đạt=100 – Tổng điểm bị trừ				

3. Bài thực hành số 3

I. Điểm tối đa của bài kiểm tra: 100 điểm

II. Phương pháp chấm điểm trừ

- Điểm đạt của người dự kiểm tra được xác định bằng một trăm (100) điểm trừ đi tổng số điểm bị trừ do các lỗi mà người dự kiểm tra mắc phải
- Số điểm bị trừ được tính theo mỗi mục đánh giá chi tiết
- Số điểm bài kiểm tra là số âm thì được tính bằng 0 điểm
- Các hạng mục đánh giá chủ quan phải được hoàn thành việc chấm điểm trước khi chấm điểm các hạng mục đánh giá khách quan

III. Nội dung chấm điểm

Bài kiểm tra thực hành được chấm điểm theo các yêu cầu cơ bản của từng công việc/ bước công việc sau:

TT	Công việc/Bước công việc	Yêu cầu cơ bản
1.	<i>Chuẩn bị</i>	
1.1	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	- Nhận đúng đề kiểm tra, đúng mô đun - Ký nhận vào phiếu tham dự kỳ kiểm tra kết thúc mô đun
1.2	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	- Nhận 01 giấy bài làm Hoặc nhận 01 máy vi tính, khởi động được máy tính để làm bài. Nếu có sự cố máy tính, báo cáo cán bộ coi thi hướng dẫn đổi máy khác - Ngồi đúng vị trí thi
2	<i>Nhiệm vụ 1: Trình bày nguyên tắc huy động vốn Điều 4 theo quy định của Thông tư 83/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.</i>	
2.1	- Trình bày tính pháp lý của việc huy động vốn	Đầy đủ tính pháp lý của việc huy động vốn của hợp tác xã theo: - Luật doanh nghiệp 2014 - Thông tư 83/2015/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.
3	<i>Nhiệm vụ 2: Trình bày các khoản mục về phương thức huy động vốn.</i>	
3.1	- <i>Bảng kế hoạch vốn</i>	- Nêu đầy đủ các khoản mục trong kế hoạch huy động vốn
3.2	<i>Phương thức huy động</i>	

4	Trách nhiệm, ý thức	Thực hiện đúng nội quy thi, giữ an toàn, trật tự trong quá trình thi.
5	Thời gian	- Thời gian chuẩn: 60 phút - Thời gian tối đa: 70 phút

III. Phiếu chấm điểm (đính kèm)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun/môn học	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Ngày đánh giá	
Nơi đánh giá	
Họ và tên người đánh giá	
Tổng điểm bài thi/100

TÊN BÀI KIỂM TRA:

Giả sử hợp tác xã của Anh/Chị đang muốn mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực mới. Tuy nhiên, nguồn vốn của hợp tác xã bị hạn chế không đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Vậy hợp tác xã của Anh/Chị có thể huy động vốn từ các đối tượng nào? Anh/Chị hãy cho biết nguyên tắc huy động vốn của hợp tác xã và lập bảng kế hoạch vốn và phương thức huy động vốn cho hợp tác xã của mình? (Lưu ý kế hoạch huy động vốn của Anh/Chị phải phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại của hợp tác xã mà anh chị đang tham gia)

Thời gian bắt đầu: giờ ... phút

Thời gian kết thúc:giờ... phút

Mục đánh giá	Nội dung chấm điểm	Số điểm bị trừ		Tổng điểm (100đ)	Điểm trừ
		Đúng đề và ký tên	Thiếu		
Chuẩn bị				10	
	Nghe và ký nhận phiếu giao bài				

	kiểm tra thực hành				
	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)				
	Nhận giấy làm bài thực hành, giấy nháp (hoặc máy tính), vị trí thi				
Nhiệm vụ 1: Trình bày nguyên tắc huy động vốn Điều 4 theo quy định của Thông tư 83/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.	1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền huy động vốn theo quy định của pháp luật để phục vụ sản xuất kinh doanh và tự			10	

	<p>chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ cho chủ nợ theo cam kết trong hợp đồng.</p>				
	<p>2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ưu tiên huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên, hợp tác xã thành viên theo trình tự, thủ tục như đối với trường hợp huy động vốn từ tổ chức, cá nhân trong nước.</p> <p>Trường hợp huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được huy động vốn từ</p>			20	

	các nguồn khác theo quy định của pháp luật và điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.				
	3. Phương thức huy động vốn: Huy động vốn từ các thành viên, hợp tác xã thành viên; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân, tổ chức ngoài hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.			10	
	4. Nguyên tắc huy động vốn: a) Việc huy động vốn phải có phương án được đại hội thành viên hay hội đồng quản trị, giám đốc			20	

	<p>(tổng giám đốc) phê duyệt theo thẩm quyền được phân cấp tại điều lệ và quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.</p> <p>Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.</p> <p>b) Việc vay vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.</p> <p>c) Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài</p>				
--	--	--	--	--	--

	thực hiện theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài.				
Nhiệm vụ 2: Trình bày các khoản mục về phương thức huy động vốn. Lập bảng kế hoạch vay	Nêu đầy đủ các khoản mục của kế hoạch huy động vốn.				
	Phương thức vay			10	
	Số tiền			10	
	Lãi suất			10	
	Phương thức thanh toán			10	
Tổng điểm bị trừ					
Tổng điểm đạt = 100 – Tổng điểm bị trừ					

Bảng kế hoạch vốn và phương thức huy động

TT	Nội dung	Phương thức vay	Số tiền (đvt:...)	Lãi suất	Phương thức thanh toán/đối ứng
	Tổng				
1	Vay từ thành viên HTX				
	Tổng				
2	Vay từ các tổ chức tín dụng				
	Ngân hàng A				
	Quỹ...				
3	Tổng				

	Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước				
	Dự án ứng dụng khoa học công nghệ				
	Khuyến công, khuyến nông				
	Dự án hỗ trợ trong nông nghiệp khác...				

4. Bài thực hành số 4

I. Điểm tối đa của bài kiểm tra: 100 điểm

II. Phương pháp chấm điểm trừ

- Điểm đạt của người dự kiểm tra được xác định bằng một trăm (100) điểm trừ đi tổng số điểm bị trừ do các lỗi mà người dự kiểm tra mắc phải

- Số điểm bị trừ được tính theo mỗi mục đánh giá chi tiết

- Số điểm bài kiểm tra là số âm thì được tính bằng 0 điểm

- Các hạng mục đánh giá chủ quan phải được hoàn thành việc chấm điểm trước khi chấm điểm các hạng mục đánh giá khách quan

III. Nội dung chấm điểm

Bài kiểm tra thực hành được chấm điểm theo các yêu cầu cơ bản của từng công việc/ bước công việc sau:

TT	Công việc/Bước công việc	Yêu cầu cơ bản
1.	<i>Chuẩn bị</i>	
1.1	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	- Nhận đúng đề kiểm tra, đúng mô đun - Ký nhận vào phiếu tham dự kỳ kiểm tra kết thúc mô đun
1.2	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân	- Nhận 01 giấy bài làm Hoặc nhận 01 máy vi tính, khởi động được máy tính để làm bài. Nếu có sự

	công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	có máy tính, báo cáo cán bộ coi thi hướng dẫn đổi máy khác - Ngồi đúng vị trí thi
2	<i>Nhiệm vụ 1: Xác định vốn đầu tư ban đầu</i>	
2.1	Xác định vốn đầu tư vào tài sản cố định	Đúng và đầy đủ
2.2	Xác định vốn đầu tư vào tài sản lưu động	Đúng và đầy đủ
3	<i>Nhiệm vụ 2: Xác định dòng tiền vào</i>	
3.1	<i>Xác định thu nhập trước thuế và khấu hao.</i>	Đúng và đầy đủ
3.2	<i>Xác định mức trích khấu hao hàng năm</i>	Đúng và đầy đủ
3.3	<i>Thu nhập sau thuế</i>	Đúng và đầy đủ
3.4	<i>Xác định giá trị thanh lý TSCĐ</i>	Đúng và đầy đủ
3.5	<i>Xác định mức thu hồi vốn lưu động</i>	Đúng và đầy đủ
4	<i>Trách nhiệm, ý thức</i>	Thực hiện đúng nội quy thi, giữ an toàn, trật tự trong quá trình thi.
5	<i>Thời gian</i>	- Thời gian chuẩn: 60 phút - Thời gian tối đa: 70 phút

III. Phiếu chấm điểm (đính kèm)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH

Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun/môn học	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Ngày đánh giá	
Nơi đánh giá	
Họ và tên người đánh giá	
Tổng điểm bài thi/100

TÊN BÀI KIỂM TRA:

Hợp tác xã nông nghiệp X đang xem xét đầu tư một máy phun thuốc thể hệ mới để phun thuê cho các thành viên của HTX và các hộ dân trong địa phương có nhu cầu. Giá mua hiện tại là 800 triệu và thời gian sử dụng máy dự kiến là 4 năm. Hợp tác xã áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Giá trị thanh lý tài sản sau 4 năm dự kiến là 100 triệu đồng. (Chính phủ không đánh thuế đối giá trị thanh lý tài sản cố định).

Dự kiến thu nhập trước thuế và khấu hao do máy tạo ra khi đưa vào sử dụng lần lượt trong 4 năm là: 300 triệu, 400 triệu, 500 triệu, 600 triệu.

Biết rằng, nhu cầu đầu tư vào thuốc bảo vệ thực vật là 100 triệu. Hãy xác định dòng tiền thu vào của HTX này trong 4 năm đến; biết rằng thu nhập của *hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn* được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp?

Mục đánh giá	Nội dung chấm điểm	Số điểm bị trừ		Tổng điểm (100đ)	Điểm trừ
		Đúng đề và ký tên	Thiếu		
Chuẩn bị				10	
	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành				
	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công				

	(hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)				
	Nhận giấy làm bài thực hành, giấy nháp (hoặc máy tính), vị trí thi				
Đầu tư TSCĐ	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Đầu tư TSLĐ	Tính chính xác, đầy đủ			10	
TN trước thuế và KH	Tính chính xác, đầy đủ			10	
CP khấu hao	Tính chính xác, đầy đủ			10	
TN trước thuế	Tính chính xác, đầy đủ			10	
TN sau thuế	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Thanh lý TSCĐ	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Thu hồi vốn động	Tính chính xác, đầy đủ			10	
Dòng tiền vào	Tính chính xác, đầy đủ			10	

	Tổng điểm bị trừ	
	Tổng điểm đạt = 100 – Tổng điểm bị trừ	

Đáp án:

Năm	0	1	2	3	4
I. Đầu tư ban đầu	(900)				
- TSCĐ	(800)				
- TSLĐ	(100)				
II. Dòng tiền vào					
1. TN trước thuế và KH		300	400	500	600
2. CP khấu hao		200	200	200	200
3. TN trước thuế		100	200	300	400
4. Thuế TNDN (0%)		0	0	0	0
5. TN sau thuế		100	200	300	400
6. Khấu hao		200	200	200	200
7. Thanh lý TSCĐ					100
8. Thu hồi vốn lưu động					100
9. Dòng tiền ròng	(900)	300	400	500	800

5. Bài thực hành số 5

I. Điểm tối đa của bài kiểm tra: 100 điểm

II. Phương pháp chấm điểm trừ

- Điểm đạt của người dự kiểm tra được xác định bằng một trăm (100) điểm trừ đi tổng số điểm bị trừ do các lỗi mà người dự kiểm tra mắc phải

- Số điểm bị trừ được tính theo mỗi mục đánh giá chi tiết

- Số điểm bài kiểm tra là số âm thì được tính bằng 0 điểm

- Các hạng mục đánh giá chủ quan phải được hoàn thành việc chấm điểm trước khi chấm điểm các hạng mục đánh giá khách quan

III. Nội dung chấm điểm

Bài kiểm tra thực hành được chấm điểm theo các yêu cầu cơ bản của từng công việc/ bước công việc sau:

TT	Công việc/Bước công việc	Yêu cầu cơ bản
1.	<i>Chuẩn bị</i>	

1.1	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành	- Nhận đúng đề kiểm tra, đúng mô đun - Ký nhận vào phiếu tham dự kỳ kiểm tra kết thúc mô đun
1.2	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)	- Nhận 01 giấy bài làm Hoặc nhận 01 máy vi tính, khởi động được máy tính để làm bài. Nếu có sự cố máy tính, báo cáo cán bộ coi thi hướng dẫn đổi máy khác - Ngồi đúng vị trí thi
2	<i>Nhiệm vụ 1: Phân tích các chỉ số khả năng thanh toán</i>	
2.1	<i>Khả năng thanh toán hiện thời</i>	Khả năng thanh toán hiện thời = TSLĐ/Nợ ngắn hạn = $1.926.802/1.650.568 = 1,167$. Điều này có nghĩa 1 đồng nợ được đảm bảo 1,167 đồng tài sản. HTX vẫn trong khả năng trả nợ tốt.
2.2	<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	Khả năng thanh toán nhanh = (TSLĐ – Tiền kho)/Nợ ngắn hạn = $(1.926.802 - 1.287.360)/ 1.650.568 = 0,387$
2.3	<i>Vòng quay khoản phải thu</i>	Vòng quay khoản phải thu = Doanh thu bán tín dụng/Khoản phải thu bình quân = $6.034.000/632.160 = 9,54$

2.4	<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	<p>Kỳ thu tiền bình quân = (Khoản phải thu x 365) / Doanh thu tín dụng = (632.160 x 365)/ 6.034.000 = 38,23.</p> <p>Đây là khoảng thời gian bình quân mà khoản phải thu khách hàng của HTX nông nghiệp Bình Phước có thể chuyển thành tiền là 38,23 ngày.</p>
2.5	<i>Vòng quay khoản phải trả</i>	<p>Hệ số vòng quay khoản phải trả = Giá trị hàng mua tín dụng/Khoản phải trả bình quân = 5.528.000/524.160 = 10,54</p> <p>Kỳ trả tiền bình quân = (Khoản phải trả x 365)/Giá trị hàng mua tín dụng = (524.160 x 365)/ 5.528.000 = 34,6 ngày.</p>
2.6	<i>Vòng quay hàng tồn kho</i>	<p>Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu /Tồn kho bình quân = 6.034.000/1.287.360 = 4,68. Thông thường, vòng quay tồn kho càng cao, hoạt động quản trị tồn kho của HTX càng hiệu và càng khả nược. Tuy nhiên, đôi lúc vòng quay tồn kho cao có thể là dấu hiệu của việc duy trì quá ít tồn kho và do đó có thể xảy ra tình trạng cạn dự trữ. Vòng quay tồn kho thấp thường là dấu hiệu của việc duy trì nhiều hàng hóa lỗi thời, quá hạn, chậm chuyển đổi.</p>
4	<i>Trách nhiệm, ý thức</i>	<p>Thực hiện đúng nội quy thi, giữ an toàn, trật tự trong quá trình thi.</p>

5	Thời gian	- Thời gian chuẩn: 60 phút - Thời gian tối đa: 70 phút
----------	------------------	---

III. Phiếu chấm điểm (đính kèm)

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH	
Tên nghề	Giám đốc HTX nông nghiệp
Tên mô đun/môn học	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ - Bậc kỹ năng nghề	Sơ cấp - Bậc 1
Ngày đánh giá	
Nơi đánh giá	
Họ và tên người đánh giá	
Tổng điểm bài thi/100

TÊN BÀI KIỂM TRA:

Phân tích các chỉ số khả năng thanh toán của HTX nông nghiệp Bình Phước với các số liệu về bảng cân đối kế toán năm 202X và bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 202X như sau:

Bảng cân đối kế toán của HTX nông nghiệp Bình Phước 31/12/202X					
(ĐVT: 10.000 đồng)					
TÀI SẢN	Năm trước	31/12/202X	NGUỒN VỐN	Năm trước	31/12/202X
Tiền mặt	57.600	7.282	Khoản phải trả	145.600	524.160
Khoản phải thu	351.200	632.160	Vay ngắn hạn	200.000	636.808
Tồn kho	715.200	1.287.360	Phải trả khác	136.000	489.600
Tổng tài sản lưu động	1.124.000	1.926.802	Tổng nợ ngắn hạn	481.600	1.650.568
Tài sản cố định	491.000	1.202.950	Nợ dài hạn	323.432	723.432
Trừ khấu hao lũy kế	146.200	263.160	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	460.000	460.000

Giá trị tài sản cố định ròng	344.800	939.790	Lợi nhuận giữ lại	203.768	32.592
Tổng tài sản	1.468.800	2.866.592	Tổng nợ và VCSH	1.468.800	2.866.592

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của HTX nông nghiệp Bình Phước
31/12/202X (ĐVT: 10.000 đồng)

	31/12/202X	Năm trước
Doanh thu	6.034.000	3.432.000
Giá vốn hàng bán	5.528.000	2.864.000
Chi phí khác	519.988	358.672
Chi phí hoạt động không bao gồm khấu hao	6.047.988	3.222.672
Lợi nhuận hoạt động trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA)	(13.988)	209.328
Khấu hao tài sản hữu hình và vô hình	116.960	18.900
Lợi nhuận hoạt động trước thuế và lãi vay (EBIT)	(130.948)	190.428
Lãi vay	136.012	43.828
Lợi nhuận trước thuế (EBT)	(266.960)	146.600
Thuế TNDN (40%)	(106.784)	58.640
Lợi nhuận ròng	(160.176)	87.960

Mục đánh giá	Nội dung chấm điểm	Số điểm bị trừ		Tổng điểm (100đ)	Điểm trừ
Chuẩn bị		Đúng đề và ký tên	Thiếu	10	

	Nghe và ký nhận phiếu giao bài kiểm tra thực hành				
	Nhận giấy làm bài thực hành và vị trí thi thực hành được giám thị phân công (hoặc máy tính nếu thi trong phòng máy vi tính)				
<i>Phân tích các chỉ số khả năng thanh toán</i>					
+ Khả năng thanh toán hiện thời	Tính chính xác, đầy đủ			15	
+ Khả năng thanh toán nhanh	Tính chính xác, đầy đủ			15	
+ Vòng quay	Tính chính xác, đầy đủ			15	

khoản phải thu					
+ Kỳ thu tiền bình quân	Tính chính xác, đầy đủ			15	
+ Vòng quay khoản phải trả	Tính chính xác, đầy đủ			15	
+ Vòng quay tồn kho	Tính chính xác, đầy đủ			15	
	Tổng điểm bị trừ				
	Tổng điểm đạt = 100 – Tổng điểm bị trừ				